



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: / QĐ - VPCNCL
ngày tháng 04 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng
/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng KCS - Nhà máy đạm Phú Mỹ**

Laboratory: **Quality Control and Laboratory Department of Phu My Fertilizer Plant**

Cơ quan chủ quản: **Chi nhánh Tổng công ty phân bón và hóa chất dầu khí - Công ty cổ phần - Nhà máy đạm Phú Mỹ**

Organization: **Branch of Petrovietnam Fertilizer and Chemicals Corporation- Phu My Fertilizer Plant**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

Field of testing: **Chemical**

Người quản lý/
Laboratory manager: **Phùng Thị Châu Quyên**

Số hiệu/ Code: **VILAS 520**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **Từ ngày /04/2025 đến ngày 26/03/2027.**

Địa chỉ/ Address:
KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thành phố Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Phu My I Industrial Zone, Phu My ward, Phu My city, Ba Ria - Vung Tau Province

Địa điểm/Location:
KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thành phố Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Phu My I Industrial Zone, Phu My ward, Phu My city, Ba Ria - Vung Tau Province

Điện thoại/ Tel: **(0254) 3921468** Fax:

E-mail: **ptcquyen@pvfcco.com.vn** Website: **www.dpm.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 520

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Nước thô và nước bị ô nhiễm <i>Raw water and contaminated water</i>	Xác định hàm lượng Nitơ Vô cơ hóa xúc tác sau khi khử bằng hợp kim Devarda <i>Determination of Nitrogen content Catalytic digestion after reduction with Devarda's alloy</i>	(15 ~ 85) mg/L	TCVN 6638:2000
2.	Phân Ure <i>Urea fertilizers</i>	Xác định kích cỡ hạt Phương pháp sàng <i>Determination of size distribution Sieve method</i>	(90 ~ 99) %	TCVN 2620:2014
3.		Xác định hàm lượng Biuret <i>Determination of Biuret content</i>	(0.3 ~ 2.0) %	TCVN 2620:2014
4.		Xác định hàm lượng tổng Nitơ Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of total nitrogen content Kjeldahl method</i>	(45.0 ~ 47.0) %	TCVN 2620:2014
5.		Xác định hàm lượng tổng Nitơ Phương pháp tính toán <i>Determination of total Nitrogen content Calculation method</i>	(45.0 ~ 47.0) %	TCVN 2620:2014
6.		Xác định độ ẩm Phương pháp Karl Fischer <i>Determination of Moisture Karl Fischer method</i>		TCVN 2620:2014
7.		Xác định hàm lượng Biuret Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa (AAS-F) <i>Determination of Biuret content AAS-F method</i>	0.35 % biuret	AOAC 976:01
8.		Xác định hàm lượng Nitơ tổng số <i>Determination of total Nitrogen content</i>	(45.0 ~ 47.0) %	TCVN 8557:2010
9.	Phân bón NPK <i>NPK fertilizers</i>	Xác định hàm lượng Nitơ tổng số Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of total Nitrogen content Kjeldahl method.</i>	0.07 %	TCVN 8557:2010
10.		Xác định hàm lượng photpho hữu hiệu <i>Determination of available phosphorus content</i>	50 mg P/L	TCVN 8559:2010

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 520

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
11.	Phân bón NPK NPK fertilizers	Xác định hàm lượng Kẽm tổng số. Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa (AAS-F) <i>Determination of total zinc content. AAS-F method</i>	20 mg/kg	TCVN 9289:2012
12.		Xác định hàm lượng Phospho hữu hiệu Phương pháp khối lượng <i>Determination of available Phosphorus content. Gravimetric method</i>	0.44 % P ₂ O ₅	TCVN 5815:2018
13.		Xác định Lưu huỳnh tổng số Phương pháp khối lượng <i>Determination of total Sulfur content Gravimetric method</i>	0.71 %	TCVN 9296:2012
14.		Xác định hàm lượng Kali hữu hiệu <i>Determination of available Potassium content</i>	4 mg K ₂ O/kg	TCVN 8560:2018
15.		Xác định hàm lượng Sắt tổng số Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa (F-AAS) <i>Determination of total iron content Flame atomic absorption spectrometry method</i>	25 mg/kg	TCVN 9283:2018
16.		Xác định hàm lượng Magie (Mg) tổng số. Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa (F-AAS) <i>Determination of total magnesium content Flame atomic absorption spectrometry method</i>	390 mg/kg	TCVN 9285:2018
17.		Xác định hàm lượng Canxi (Ca) tổng số Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa (F-AAS) <i>Determination of total calcium content Flame atomic absorption spectrometry method</i>	245 mg/kg	TCVN 9284:2018
18.		Xác định Nitơ tổng số Phương pháp khử Devarda-chung cất chuẩn độ <i>Determination of total nitrogen content. Reduction with Devarda - Distillation – Titration method</i>	0.07 %	TCVN 5815:2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 520

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
19.	Phân bón NPK <i>NPK fertilizers</i>	Xác định hàm lượng Bo hòa tan trong axit Phương pháp quang phổ hấp thụ phân tử <i>Determination of acid-soluble boron content. Spectrophotometric method</i>	25 mg/kg	TCVN 13263-8:2020
20.		Xác định độ ẩm <i>Determination of Moisture</i>	0.1 %	TCVN 5815:2018
21.	Phân bón DAP <i>DAP fertilizers</i>	Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) tổng số Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa (F-AAS) <i>Determination of total cadmium content Flame atomic absorption spectrometry method</i>	2.6 mg/kg	TCVN 9291:2018
22.	Phân bón thể rắn <i>Solid fertilizers</i>	Xác định độ ẩm <i>Determination of Moisture</i>	0.1 %	TCVN 9297:2012
23.	Phân bón NPK, DAP, URE <i>NPK, DAP, URE Fertilizers</i>	Xác định độ mịn cỡ hạt <i>Determination of particle size fineness</i>	0.5 %	G3-00-HD-009: 2020 (Ref. TCVN 1078:2018)
24.	Phân bón KCl <i>KCl fertilizers</i>	Xác định hàm lượng Kali hữu hiệu <i>Determination of available Potassium content</i>	4 mg K ₂ O/kg	TCVN 8560:2018
25.	Phân bón Ammonium Sulfate <i>Ammonium sulphate fertilizers</i>	Xác định hàm lượng Nitơ tổng số <i>Determination of total Nitrogen content</i>	0.07 %	TCVN 8557:2010
26.	Urê formaldehyde cô đặc 85 <i>(Urea Formaldehyde Concentrate 85- UFC85)</i>	Xác định hàm lượng HCHO Phương pháp chưng cất – chuẩn độ <i>Determination of HCHO content Distillation – Titration method</i>	1.24 %	G3-00-HD- 141:2022 phần/section 7.2 (Ref. HTAS 1252:Rev 4)
27.		Xác định hàm lượng Urê Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of Urea content Kjeldahl method</i>	1.2%	G3-00-HD- 141:2022 phần/section 7.3 (Ref. HTAS 1424:2013)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 520

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
28.	Dung dịch xử lý khí thải động cơ Diesel-DEF (dung dịch Ure 32) Diesel engines – Nox reduction agent (aqueous urea solution- AUS 32)	Xác định hàm lượng vết các nguyên tố: Al, Ca, Cr, Cu, Fe, K, Mg, Na, Ni, P, Zn Phương pháp ICP-OES <i>Determination of trace element Al, Ca, Cr, Cu, Fe, K, Mg, Na, Ni, P, Zn content ICP-OES method</i>	Al: 0.1 mg/kg Ca: 0.1mg/kg Cr: 0.06 mg/kg Cu: 0.06 mg/kg Fe: 0.1 mg/kg K: 0.3 mg/kg Mg: 0.08 mg/kg Na: 0.08 mg/kg Ni: 0.06 mg/kg P: 0.06 mg/kg Zn: 0.06 mg/kg	(a) ISO 22241-2: 2019 (E) Annex I
29.		Xác định hàm lượng kiềm Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Alkalinity content Titration method</i>	0.1% w/w	(a) ISO 22241-2: 2019 (E) Annex D
30.		Xác định hàm lượng aldehyde Phương pháp quang phổ hấp thụ <i>Determination of aldehyde content Spectrophotometer method</i>	0.5 mg/kg	(a) ISO 22241-2: 2019 (E) Annex F
31.		Xác định hàm lượng biuret Phương pháp quang phổ hấp thụ <i>Determination of Biuret content Spectrophotometer method</i>	0.1 % w/w	(a) ISO 22241-2: 2019 (E) Annex E

Ghi chú/Note:

- AOAC INTERNATIONAL: *Association of Official Analytical Chemist International*
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/*Vietnamese Standard*
- ISO: *International Organization for Standardization*
- Ref: phương pháp tham khảo/*reference method*
- G3-00-HD: phương pháp phát triển bởi PTN/*Laboratory's developed method*
- (a): Phép thử mở rộng/*Extend tests* (04.2025/*April* 2025)

Trường hợp Chi nhánh Tổng công ty phân bón và hóa chất dầu khí - Công ty cổ phần - Nhà máy đạm Phú Mỹ cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Chi nhánh Tổng công ty phân bón và hóa chất dầu khí - Công ty cổ phần - Nhà máy đạm Phú Mỹ phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/*If It is mandatory for Branch of Petrovietnam Fertilizer and Chemicals Corporation, Phu My Fertilizer Plant that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

